

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ III NĂM 2009

Tháng 10 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	100		2.040.041.578.357	1.293.963.961.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		242.862.177.311	77.643.507.863
1. Tiền	111	V.01	242.862.177.311	77.643.507.863
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	351.427.700.000	4.962.389.882
1. Đầu tư ngắn hạn	121		351.427.700.000	17.641.827.882
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			(12.679.438.000)
III. Các khoản phải thu	130		730.157.412.547	513.367.537.731
1. Phải thu khách hàng	131		474.635.333.590	272.226.842.831
2. Trả trước cho người bán	132		202.455.598.316	213.007.499.901
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	65.325.542.958	30.375.113.702
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.259.062.317)	(2.241.918.703)
IV. Hàng tồn kho	140		563.602.230.308	623.439.939.592
1. Hàng tồn kho	141	V.04	576.388.926.257	639.467.746.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.786.695.949)	(16.027.807.159)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.992.058.191	74.550.586.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.032.885.116	565.875.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.954.959.169	70.727.516.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05	761.878.806	109.955.060
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		99.242.335.100	3.147.239.421
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		297.423.087.732	303.772.787.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.553.805.211	3.144.256.672
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3.553.805.211	3.144.256.672
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		245.832.913.801	293.470.110.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	55.616.950.330	98.180.551.938
- Nguyên giá	222		151.278.362.070	194.290.148.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.661.411.740)	(96.109.596.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102.591.397.083	102.744.132.501
- Nguyên giá	228		103.853.186.801	103.720.189.301

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.261.789.718)	(976.056.800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	87.624.566.388	92.545.425.719
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.456.000.000	4.584.637.588
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		45.456.000.000	4.584.637.588
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.580.368.720	2.573.783.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.560.368.720	2.573.783.103
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		20.000.000	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.337.464.666.089	1.597.736.749.254

1	3		4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1.676.326.277.951	1.016.816.227.765
I. Nợ ngắn hạn	310		1.637.101.456.504	1.006.311.561.908
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.353.657.886.400	756.914.584.214
2. Phải trả người bán	312		63.283.636.738	87.495.326.601
3. Người mua trả tiền trước	313		7.217.722.323	7.071.678.240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	73.519.108.390	58.166.107.247
5. Phải trả công nhân viên	315		25.231.047.063	41.979.335.633
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20.466.045.122	15.333.139.078
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	93.726.010.468	39.351.390.895
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		39.224.821.447	10.504.665.857
1. Phải trả dài hạn người bán	331		495.673.320	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		878.472.308	1.133.263.838
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	37.413.368.839	9.137.270.195
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		437.306.980	234.131.824
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		661.138.388.138	580.920.521.489
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	655.723.810.268	569.550.775.380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490.640.000.000	490.640.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.272.398.051	54.564.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.910.633.105	6.910.633.105
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			(23.623.467.366)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.821.266.211	13.821.266.211
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		143.079.512.901	81.747.778.710
11. Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	421			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.414.577.870	11.369.746.109
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.414.577.870	11.369.746.109
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		2.337.464.666.089	1.597.736.749.254

Người lập biểu



PHAN VĂN LONG

Kế toán trưởng



ĐÀO VĂN ĐẠI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Giữa niên độ thời kỳ từ 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.774.499.963.165	1.307.032.709.611	5.615.837.500.063	4.151.028.659.742
Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	65.979.293.464	14.743.899.203	139.774.134.962	51.454.118.885
- Chiết khấu thương mại	04	44.135.387.427	13.612.753.970	96.158.883.063	28.854.596.318
- Giảm giá hàng bán	05	4.804.265.043	-	11.386.446.215	-
- Hàng bán bị trả lại	06	17.039.640.994	1.131.145.233	32.228.805.684	2.199.183.890
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo PP trực tiếp	07	-	-	-	20.400.338.677
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	1.708.520.669.701	1.292.288.810.408	5.476.063.365.101	4.099.574.540.857
Giá vốn hàng bán	11	1.599.027.745.969	1.184.732.853.368	5.067.687.550.804	3.733.559.512.874
Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	20	109.492.923.732	107.555.957.040	408.375.814.297	366.015.027.983
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.200.040.886	27.255.280.632	44.332.765.204	65.360.565.826
Trong đó : doanh thu không chịu thuế		-	-	-	-
Chi phí tài chính	22	23.368.741.211	53.418.763.327	75.837.823.821	127.780.641.097
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	20.419.713.085	50.564.277.882	51.886.353.512	106.606.562.089
Chi phí bán hàng	24	23.373.115.497	56.545.668.947	167.312.137.422	213.054.171.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	38.911.381.622	7.037.372.569	89.908.630.042	8.766.589.186
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30	39.039.726.288	17.809.432.829	119.649.988.216	81.774.191.575
Thu nhập khác	31	7.563.926.326	208.681.383	11.444.761.417	510.661.949
Chi phí khác	32	141.737.061	5.170.251	150.847.790	199.579.515
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7.422.189.265	203.511.132	11.293.913.627	311.082.434
Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	46.461.915.553	18.012.943.961	130.943.901.843	82.085.274.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.938.078.758	-	109.589.111.592	-
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	35.523.836.795	18.012.943.961	21.355.790.251	82.085.274.009
Người lập biểu	K. Q. 21 - 354.790.251				
Kế toán trưởng	109.589.111.592				

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đào Văn Đại

PHAN VĂN LONG

ĐÀO VĂN ĐẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.770.918.731.467	1.542.060.275.314	5.904.774.693.436	6.041.774.045.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.697.789.392.990)	(495.551.849.827)	(5.207.852.036.276)	(1.218.485.538.483)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(16.194.842.882)	(16.877.361.293)	(104.292.836.904)	(51.622.160.612)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(19.938.553.079)	(25.825.442.426)	(51.768.170.902)	(42.636.692.590)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(10.172.035.086)	-	(10.585.662.585)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	987.700.601.182	1.468.820.077.529	2.762.516.475.235	5.666.696.019.524
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(862.224.882.653)	(2.111.758.240.515)	(2.818.667.162.197)	(9.668.922.016.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	152.299.625.959	360.867.458.782	474.125.299.808	726.803.656.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.133.452.478)	(1.814.523.091)	(24.533.295.496)	(5.089.283.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(7.345.694)	42.257.021	581.547.608	42.257.021
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.699.199.951)	-	(17.716.179.951)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.656.000.000)	-	(41.437.505.767)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	11.367.748.000	-
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.665.438.945	960.009.696	4.115.749.310	1.635.771.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.131.359.227)	(15.511.456.325)	(49.905.756.345)	(21.127.437.255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.265.976.027.924	49.219.142.221	3.820.995.348.828	765.967.253.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.433.994.667.799)	(344.919.719.580)	(4.032.360.505.442)	(1.326.211.512.744)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.263.000)	(523.051.200)	(47.635.717.400)	(29.350.332.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(168.028.902.875)	(296.223.628.559)	(259.000.874.014)	(589.594.590.861)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
 Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	50	(43.860.636.143)	49.132.373.898	165.218.669.448	116.081.628.420
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286.722.813.454	105.641.743.344	77.643.507.863	38.692.488.822
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	335.135.622	-	335.135.622
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	242.862.177.311	155.109.252.864	242.862.177.311	155.109.252.864

Ngày 23 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

[Signature]

PHAN VĂN LONG

Kế toán trưởng

[Signature]

ĐÀO VĂN ĐẠI



1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và năm công ty con cùng một công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 15 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Petro Việt Nam hiện đang sở hữu 50.2% vốn điều lệ của Công ty mẹ, các cổ đông khác nắm giữ 49.8% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại 12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Biên bản họp của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 9 năm 2007, trong năm Công ty mẹ đã tiến hành các thủ tục chuyển đổi các xí nghiệp trực thuộc thành các công ty con, chi tiết các công ty con như sau:

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Vũng Tàu”) được thành lập tại thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000231 ngày 3 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Petrosetco Vũng Tàu được thành lập trên cơ sở sáp nhập ba đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí biển; Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu và Chi nhánh Tổng Công ty tại Vũng Tàu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Distribution”) được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Trading”) được thành lập trên cơ sở Chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003173 ngày 14 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Sài Gòn”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn và Xí nghiệp Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ lữ hành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003310 ngày 25 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 5 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Quảng Ngãi”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Khách sạn PetroVietnam – Sông Trà và Chi nhánh Công ty mẹ tại Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000191 ngày 29 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "PCB") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 65201000077 ngày 11 tháng 9 năm 2008 do Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp với thời hạn hoạt động là 69 năm. Hoạt động chính của PCB là sản xuất bio-ethanol, gạch xi và thức ăn gia súc.

Vào ngày 17 tháng 2 năm 2009, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã chấp thuận việc điều chỉnh cơ cấu vốn góp tại PCB, theo đó phần sở hữu tại PCB của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 30%.

Ngày 22 tháng 09 năm 2009, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã chấp thuận để Tổng Công ty tăng tỷ lệ vốn góp từ 30% lên 51% trong PCB.

Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PV-Building") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300429492 ngày 2 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp. Hoạt động chính của PV-Building là quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, chiếu sáng công cộng; cung cấp, quản lý dịch vụ nhà ở cao tầng. Trụ sở chính của PV-Building đặt tại Khu nhà ở và dịch vụ cho CBCNV Nhà máy lọc dầu Dung Quốc - Khu đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết, báo

cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Dầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Dầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình, trừ dây chuyền sản xuất vô hình khí, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Dụng cụ quản lý	20% - 25%
Tài sản cố định phúc lợi	0%

Dây chuyền sản xuất vô hình khí được tính khấu hao theo sản lượng sản phẩm sản xuất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng 22.000 m² đất thuộc khuôn viên Khách sạn Dầu khí Thanh Đa với thời gian sử dụng không xác định và quyền sử dụng 33.042 m² đất tại xã Hồ Nai 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai trong 43 năm. Tài sản là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong tám năm. Tài sản là quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không xác định không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí

khác có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sản xuất thử của dây chuyền sản xuất vỏ bình khí và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai hoặc ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Điều lệ, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

4.	TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Tiền mặt	2.768.932.941	2.033.824.003
	Tiền gửi ngân hàng	240.093.244.370	75.609.683.860
	Tiền đang chuyển	<u>242.862.177.311</u>	<u>77.643.507.863</u>
5.	ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Cổ phiếu của các công ty niêm yết		17.641.827.882
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(12.679.438.000)
	Tiền gửi có kỳ hạn	351.427.700.000	
		<u>351.427.700.000</u>	<u>4.962.389.882</u>
6.	HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Hàng mua đang đi đường	-	29.832.190.897
	Nguyên liệu, vật liệu	1.399.148.870	19.525.353.668
	Công cụ, dụng cụ	558.251.100	823.663.970
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.761.047.895	10.046.254.220
	Thành phẩm		349.887.031
	Hàng hoá	565.823.524.627	578.890.396.965
	Hàng gửi đi bán	2.846.953.765	-
		<u>576.388.926.257</u>	<u>639.467.746.751</u>
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.786.695.949)	(16.027.807.159)
		<u>563.602.230.308</u>	<u>623.439.939.592</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	96.110.134.870	78.860.055.214	15.160.184.894	4.641.566.283	194.771.941.261
- Mua trong quý		987.185.453	1.988.503.926	499.238.777	3.474.928.156
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	5.671.295.611	39.301.017.404	1.889.684.166	106.510.166	46.968.507.347
Số dư cuối quý	90.438.839.259	40.546.223.263	15.259.004.654	5.034.294.894	151.278.362.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	52.290.893.211	36.815.833.673	9.189.127.016	2.474.703.506	100.770.557.406
- Khấu hao trong quý	758.055.630	448.694.052	264.593.340	253.701.405	1.725.044.427
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	1.458.953.640	4.483.627.064	415.856.122	71.079.928	6.429.516.754
Số dư cuối quý	51.589.995.201	32.780.900.661	8.633.190.895	2.657.324.983	95.661.411.740
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu quý	43.819.241.659	42.044.221.541	5.971.057.877	2.166.862.779	94.001.383.855
- Tại ngày cuối quý	38.848.844.058	7.765.322.602	6.625.813.759	2.376.969.912	55.616.950.330

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	102,646,941,381	1,073,247,920			103,720,189,301
- Mua trong quý		132,997,500			132,997,500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	102,646,941,381	1,206,245,420			103,853,186,801
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	760,163,185	403,919,309			1,164,082,494
- Khấu hao trong quý	29,338,806	68,368,416			97,707,222
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	789,501,991	472,287,727			1,261,789,718
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu quý	101,886,778,196	669,328,609			102,556,106,805
- Tại ngày cuối quý	101,857,439,390	733,957,693			102,591,397,083

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 1/1/2009 đến 30/9/2009 VND	2008 VND
Số dư đầu kỳ/năm	92.545.425.719	31.318.828.430
Tăng trong kỳ/năm	26.514.039.845	61.448.035.289
Kết chuyển sang tài sản cố định trong kỳ/năm		-
Giảm khác trong kỳ/năm	(31.434.899.176)	(221.438.000)
Số dư cuối kỳ/năm	86.624.566.388	92.545.425.719

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ chủ yếu là giá trị dở dang của công trình Nhà máy Ethanol, công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2009 như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký 30/09/2009 VND	Vốn điều lệ đã góp 30/09/2009 VND	Tỉ lệ sở hữu %
Petrosetco Trading	39.500.000.000	39.500.000.000	100
Petrosetco Sài Gòn	10.400.000.000	10.400.000.000	100
Petrosetco Vũng Tàu	22.500.000.000	22.500.000.000	100
Petrosetco Quảng Ngãi	29.000.000.000	29.000.000.000	100
Petrosetco Distribution	92.000.000.000	92.000.000.000	100

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu Khí miền Trung. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 51%. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2009, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã chấp thuận việc điều chỉnh cơ cấu vốn góp tại công ty này, theo đó tỷ lệ nắm giữ của Tổng Công ty giảm từ 51% còn 30%. Công ty này chưa hoạt động chính thức nên không phát sinh doanh thu và chi phí.

Ngày 22 tháng 09 năm 2009, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã chấp thuận để Tổng Công ty tăng tỷ lệ vốn góp từ 30% lên 51% trong PCB.

Trong năm, Tổng Công ty cùng các đối tác Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC), Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) thành lập Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí. Tỷ lệ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết Tổng Công ty đã góp đến ngày 30/09/2009 như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký 30/9/2009 VNĐ	Vốn điều lệ đã góp 30/09/2009 VNĐ	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.000.000.000	28.956.000.000	51
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	55.000.000.000	16.500.000.000	30
Tổng cộng		45.456.000.000	

Tổng Công ty cùng Tổng Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh để thành lập Nhà máy sản xuất bình khí để sản xuất và kinh doanh vỏ bình khí, trong đó Tổng Công ty là Nhà điều hành và góp 60% vốn.

Ngày 31 tháng 08 năm 2009, Tổng Công ty đã chuyển giao phần vốn nhà máy cho bên liên doanh là Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas) theo hình thức bên PVGas sẽ chuyển trả tương ứng với 60% vốn góp của Tổng Công ty trong nhà máy

Số liệu báo cáo về tài sản, công nợ, tại ngày 31 tháng 08 năm 2009 cũng như doanh thu và chi phí trong kỳ của Nhà máy sản xuất bình khí đã được Tổng Công ty ghi nhận với tỉ lệ 60%, tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tài sản và công nợ tại ngày 31/08/2009		
Tài sản cố định	46.626.244.797	46.554.616.682
Khấu hao lũy kế tài sản cố định	(7.363.631.448)	(3.631.277.892)
Tài sản dài hạn khác		50.501.299
Hàng tồn kho	10.732.236.865	19.473.833.420
Các khoản phải thu	13.356.025.329	5.351.612.582
Tài sản lưu động khác	218.185.214	37.800.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.013.779.019	136.249.612
Các khoản phải trả	(27.827.211.812)	(24.045.131.098)
	42.755.627.963	43.928.204.605
Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm		
Doanh thu	44.293.815.973	46.408.935.697
Giá vốn	(41.783.076.812)	(46.669.719.793)
Chi phí hoạt động	(3.516.562.972)	(6.353.068.859)
Lỗ	(1.005.823.811)	(6.613.852.955)

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ngân hàng Thương mại Chinatrust	68.714.259.492	79.227.974.991
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	347.160.514.877	123.924.439.703
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	180.000.000.000	153.762.169.520
Ngân hàng Đầu tư & phát triển (BIDV)	72.648.737.638	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	159.375.048.551	-
Ngân hàng Indovina	89.675.325.842	-
Công ty tài chính than khoáng sản Việt Nam	36.084.000.000	-
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	400.000.000.000	400.000.000.000
	1.353.657.886.400	756.914.584.214

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	38.948.482.866	33.983.727.756
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.486.434	17.486.434
Thuế xuất nhập khẩu	21.514.209.521	21.988.020.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.964.705.646	144.764.557
Các loại thuế khác	3.074.223.923	2.032.107.914
	73.519.108.390	58.166.107.247

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	37.413.368.839	9.137.270.195
	37.413.368.839	9.137.270.195

Tại ngày 20 tháng 02 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số tiền 41.000.000.000 đồng nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Vào tháng 02 năm 2009, Tổng Công ty đã ký thêm phụ lục hợp đồng nâng hạn mức lên 58.000.000.000 đồng và thời hạn ân hạn đến 31 tháng 08 năm 2009. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và được hoàn trả nửa năm một lần bắt đầu từ năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	7	8	10
Tại ngày 01/01/2009	490.640.000.000	54.564.720	6.910.633.105	(23.623.467.366)	13.821.266.211	11.369.746.109	81.747.778.710
- Thặng dư bán cổ phiếu quỹ		105.059.775					
- Bán cổ phiếu quỹ				2.775.021.605			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							74.065.274.796
- Chia cổ tức							(47.625.454.400)
- Điều chỉnh lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện							(1.456.636.899)
- Chi tiêu theo quy định						(4.591.488.613)	
Tại ngày 30/06/2009	490.640.000.000	159.624.495	6.910.633.105	(20.848.445.761)	13.821.266.211	6.778.257.496	106.730.962.207
Tại ngày 30/06/2009	490.640.000.000	159.624.495	6.910.633.105	(20.848.445.761)	13.821.266.211	6.778.257.496	106.730.962.207
- Thặng dư bán cổ phiếu quỹ		1.112.773.556					
- Bán cổ phiếu quỹ				20.848.445.761			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							35.523.836.795
- Chia cổ tức							(10.263.000)
- Điều chỉnh lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện							834.976.899
- Chi tiêu theo quy định						(1.363.679.626)	
Số dư cuối quý này	490.640.000.000	1.272.398.051	6.910.633.105	-	13.821.266.211	5.414.577.870	143.079.512.901

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Theo Quyết định số 169/UBCK-GCN ngày 12 tháng 9 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty được phép phát hành 1.276.500 cổ phần dùng cho chương trình thu hút nhân tài trong năm, Tổng Công ty đã phát hành 810.500 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần theo chương trình thu hút nhân tài cho cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty.

Với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 1624/SGDHCM - NY ngày 5 tháng 8 năm 2008, trong năm 2008, Tổng Công ty đã mua lại 1.014.970 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ với giá trị là 23.623.467.366 đồng. Vào ngày 8 tháng 6 năm 2009, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 1085/SGDHCM - NY cho phép Tổng Công ty bán toàn bộ cổ phiếu quỹ. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã bán hết 1.014.970 cổ phiếu quỹ.

Trong giai đoạn chín tháng đầu năm 2009, Tổng Công ty chưa trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ với tỷ lệ lần lượt là 7%, 10% và 5% trên lợi nhuận sau thuế (năm 2008 đã trích 18.938.708.215 đồng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DVTHDK ngày 23 tháng 4 năm 2008).

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Cùng kỳ năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.101.996.317	27.255.280.632
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.098.044.569	
	15.200.040.886	27.255.280.632

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VNĐ	Cùng kỳ năm trước VNĐ
Chi phí lãi vay	20.489.983.201	50.564.277.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.524.115	4.029.912.757
Chi phí tài chính khác	2.705.233.895	241.112.688
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.416.540.000)
	23.368.741.211	53.418.763.327

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VNĐ	Cùng kỳ năm trước VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	46.461.915.553	18.012.943.961
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập được miễn thuế trong kỳ		18.012.943.961
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	46.461.915.553	-
Thuế suất		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.938.078.758	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được miễn 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đăng

ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007. Năm nay là năm đầu tiên Tổng Công ty áp dụng ưu đãi thuế với tỷ lệ thuế suất áp dụng là 12.5%.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

19. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009 được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 23 tháng 10 năm 2009.